TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **167**/2024/HNGĐ–ST
Ngày: 16-12-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Sử Văn Trai Em
2. Bà Mai Thị Nhặc

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 444/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 539/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 576/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (*Xin vắng mặt).*

- Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre *(Vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Q trình bày:

Chị và anh Trần Văn T1 qua tìm hiểu rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 01 tháng 02 năm 2010. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2024 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm mặc dù đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nay chị Q xác định không còn tình cảm vợ chồng,

không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với anh T1 được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T1 có một con chung là cháu Trần Tấn L, sinh ngày 11 tháng 01 năm 2010, đang sống chung với chị. Chị yêu cầu sau khi ly hôn, con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị và anh T1 không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản. Về nợ chung: Chị và anh T1 không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung.

Bị đơn anh Trần Văn T1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim Q. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim Q được ly hôn với anh Trần Văn T1; Về con chung: Sau khi ly hôn, chị Q được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Trần Tấn L, sinh ngày 11 tháng 01 năm 2010, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q không có yêu cầu; Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn anh Trần Văn T1 và yêu cầu giải quyết về con chung nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị Q cho rằng giữa chị và anh T1 không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên chị có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn

theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh T1 có nơi cư trú tại ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Chị Q có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị Q. Anh T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của chị Q, Hội đồng xét xử nhận định: Chị Q và anh T1 qua tìm hiểu rồi tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 01 tháng 02 năm 2010. Hôn nhân của anh chị được xác lập trên tinh thần tự nguyện, tuân thủ đúng quy định pháp luật nên hợp pháp và được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống giữa chị Q và anh T1 có phát sinh mâu thuẫn bất do đồng quan điểm, chị Q cho rằng chị và anh T1 cũng đã nhiều lần hàn gắn để tiếp tục chung sống nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Hiện nay giữa vợ chồng không còn tình cảm và chị kiên quyết giữ nguyên quan điểm yêu cầu được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo cho anh T1 đến Toà tham gia hoà giải nhằm tìm cách hàn gắn cho anh chị nhưng anh T1 không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của chị Q, chứng tỏ anh T1 cũng không có thiện chí đoàn tụ. Từ các căn cứ trên, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị Q và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Chị Q và anh T1 có một con chung là cháu Trần Tấn L, sinh ngày 11 tháng 01 năm 2010, đang sống chung với chị Q. Chị Q yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử xét thấy con chung đang được chị Q nuôi dưỡng, chăm sóc ổn định, con chung cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, anh T1 không đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận giao con chung cho chị Q trực tiếp nuôi. Chị Q không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của chị nên ghi nhận.

[7] Về tài sản chung: Chị Q trình bày chị và anh T1 không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết về chia tài sản, anh T1 không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

[8] Về nợ chung: Chị Q trình bày chị và anh T1 không có nợ chung, anh T1 không đưa ra yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

[9] Về án phí: Chị Q có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với các nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Q.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim Q được ly hôn với anh Trần Văn T1.

Về con chung: Cháu Trần Tấn L, sinh ngày 11 tháng 01 năm 2010, đang sống chung với chị Q. Sau khi ly hôn, con chung giao cho chị Q trực tiếp nuôi. Ghi nhận chị Q không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Q trình bày chị và anh T1 không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết về chia tài sản, anh T1 không đưa ra yêu cầu nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q trình bày chị và anh T1 không có nợ chung, anh T1 không đưa ra yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Chị Q có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0003815 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân